

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

STT	TÀI SẢN	TK	TM	30/6/2016	01/01/2016
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>895.947.378.609</b>	<b>885.399.701.086</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>30.011.535.723</b>	<b>105.805.858.696</b>
1	Tiền	111		30.011.535.723	65.805.858.696
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>551.372.833.271</b>	<b>523.326.227.161</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	485.193.919.489	492.745.105.105
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.208.887.823	12.944.828.848
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.189.141.728	2.189.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	77.707.914.855	40.374.182.104
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.061.786.191)	(25.061.786.191)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		134.755.567	134.755.567
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>307.072.713.272</b>	<b>249.422.394.783</b>
1	Hàng tồn kho	141		307.072.713.272	249.422.394.783
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.490.296.343</b>	<b>6.845.220.446</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		202.272.728	246.821.373
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.288.023.615	6.598.399.073
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>480.403.219.419</b>	<b>502.497.095.851</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>155.579.999</b>	<b>245.000.000</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		155.579.999	245.000.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>354.727.825.416</b>	<b>377.849.692.018</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	350.115.325.416	373.237.192.018
	- Nguyên giá	222		946.648.628.544	1.003.227.455.750
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(596.533.303.128)	(629.990.263.732)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.705.916.942</b>	<b>7.083.117.033</b>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	9.705.916.942	7.083.117.033
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>9</b>	<b>113.621.566.154</b>	<b>115.485.573.787</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		85.347.816.852	85.347.816.852
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		63.509.530.909	63.509.530.909
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(35.235.781.607)	(33.371.773.974)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.192.330.908</b>	<b>1.833.713.013</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.157.980.426	799.362.531
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.034.350.482	1.034.350.482
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.376.350.598.028</b>	<b>1.387.896.796.937</b>

**NGUỒN VỐN**

C	NỢ PHẢI TRẢ			30/6/2016	01/01/2016
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>300</b>		<b>767.082.573.882</b>	<b>788.952.783.874</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	79.155.142.236	80.184.789.962
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.460.270.191	42.823.907.164
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13	6.133.626.768	7.482.185.658
4	Phải trả người lao động	314		19.935.571.955	22.740.649.730
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	26.764.566.625	32.558.049.875
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	16	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	9.600.833.950	9.774.651.394
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	388.414.617.315	463.225.550.652
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.936.443.602	7.141.302.556
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>132.681.501.240</b>	<b>123.021.696.883</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	286.233.925	286.233.925
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	107.977.962.958	122.735.462.958
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		24.417.304.357	-
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>17</b>	<b>609.268.024.146</b>	<b>598.944.013.063</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>609.268.024.146</b>	<b>598.944.013.063</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		305.663.000.000	305.663.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		305.663.000.000	305.663.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.400.639.679	21.400.639.679
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		210.425.262.827	199.693.130.735
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.779.121.640	72.187.242.649
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		55.801.044.511	18.526.582.189
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.978.077.129	53.660.660.460
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.376.350.598.028</b>	<b>1.387.896.796.937</b>

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 15 tháng 07 năm 2016  
 Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

  
  
  
**Trần Thế Quang**

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2016

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	110.421.346.522	194.667.657.258	180.480.213.846	477.377.436.063
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10	3	110.421.346.522	194.667.657.258	180.480.213.846	477.377.436.063
4	Giá vốn hàng bán	11		94.629.706.932	151.693.142.028	137.268.703.049	398.302.938.755
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.791.639.590	42.974.515.230	43.211.510.797	79.074.497.308
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	13.036.453.204	712.264.351	13.187.771.302	1.297.423.704
7	Chi phí tài chính	22	5	13.119.891.995	15.612.993.576	24.945.015.779	31.212.389.486
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.240.698.800	14.551.832.360	23.049.499.360	30.254.070.070
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	11.853.330.408	12.863.387.077	22.330.311.000	25.502.035.806
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=-20+(21-22)+24-(25+26))	30		3.854.870.391	15.210.398.928	9.123.955.320	23.657.495.720
11	Thu nhập khác	31	6	6.698.788.622	5.626.534.913	8.941.824.325	8.071.025.822
12	Chi phí khác	32	7	734.838.464	131.287.942	1.044.949.918	174.840.318
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.963.950.158	5.495.246.971	7.896.874.407	7.896.185.504
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.818.820.549	20.705.645.899	17.020.829.727	31.553.681.224
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	10	(609.913.941)	4.684.790.808	1.042.752.598	7.080.940.102
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	11	-	(95.705.747)	-	(95.705.747)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.428.734.490	16.116.560.838	15.978.077.129	24.568.446.869

Lập biểu

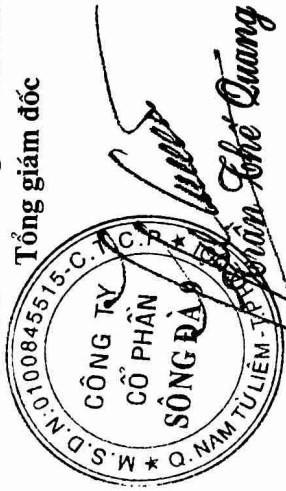
Kế toán trưởng

*[Signature]*

Phùng Minh Nghĩa

Hà nội ngày 15 tháng 07 năm 2016

Tổng giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý II năm 2016  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.020.829.727	31.553.681.224
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		30.657.272.894	34.080.606.121
03	- Các khoản dự phòng		26.281.311.990	451.170.351
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(57.953.461)	410.883.085
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.084.886.774)	(9.017.877.716)
06	- Chi phí lãi vay		23.049.499.360	30.254.070.070
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu		78.866.073.736	87.732.533.135
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(15.791.012.460)	60.406.740.380
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(57.650.318.489)	(6.004.689.098)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		39.701.749.991	(66.940.847.706)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước			
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(314.069.250)	5.556.847.241
14	- Tiền lãi vay đã trả			
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.280.948.460)	(30.469.192.908)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(2.027.275.547)	(9.099.966.649)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		745.279.000	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.108.294.918)	(4.165.274.240)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		18.141.183.603	37.016.150.155
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10.158.206.201)	(1.057.500.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.503.220.000	7.789.200.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		229.959.501	6.967.597.848
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.425.026.700)	15.126.361.848
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		219.888.595.728	335.020.270.673
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(309.400.284.065)	(365.312.568.640)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(36.679.560.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(89.511.688.337)	(66.971.857.967)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(75.795.531.434)	(14.829.345.964)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		105.805.858.696	97.054.825.284
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.208.461	(573.085)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	3	30.011.535.723	82.224.906.235

Lập biểu

Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Quách Mạnh Hải

Hà nội ngày 15 tháng 7 năm 2016



Trần Thế Quang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý II năm 2016****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/6/2014. Từ ngày 04/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

**Vốn điều lệ của Công ty là: 305.663.000.000 đồng**

**(Bằng chữ: Ba trăm linh năm tỷ sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).**

**Trụ sở chính:** Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.****3. Ngành nghề kinh doanh**

- \* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buru điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- \* Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- \* Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- \* Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- \* Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- \* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- \* Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
- \* Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- \* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- \* Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

**4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường****5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính****6 Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách công con:  
Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

**Thông tin về các đơn vị trực thuộc**

Chi nhánh Sông Đà	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 901	Tỉnh Gia Lai	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 903	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 905	Tỉnh Lào Cai	Xây lắp, SX điện
Chi nhánh Sông Đà 908	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 9.10	Tỉnh Thái Nguyên	Xây lắp

**7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2015 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

**2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

**2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

**3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.  
Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:
  - Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
  - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
  - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
  - Chi phí bán hàng.
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).
- 3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.
- 3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

- 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính
  - Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
  - Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.
- 4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ  
Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	04-08
Thiết bị quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

**6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- 6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.
- 6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:  
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

- Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

- \* Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- \* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
  - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

**9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn,**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.  
Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

**10. Nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- \* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- \* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.  
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- 14.3 Các nghĩa vụ về thuế:
  - \* Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
  - \* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
  - \* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.
- 14.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang  
 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình dự án Ghềnh Chang đang trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- 14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn  
 Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.
- 14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán  
 Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:  
 Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ  
 Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)  
 Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)**

1 Tiền	30/06/2016		01/01/2016	
	- Tiền mặt	5.918.337.827	4.917.632.843	
- Tiền gửi Ngân hàng	24.093.197.896	60.888.225.853		
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	24.074.122.254	60.865.190.531		
+ Tiền gửi Ngoại tệ	19.075.642	23.035.322		
- Tiền đang chuyển	-	-		
- Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>30.011.535.723</b>	<b>105.805.858.696</b>		
<b>2 Phải thu của khách hàng</b>	<b>30/06/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
BĐH TĐ Xekaman 1	80.694.759.660	85.520.663.486		
BĐH TĐ Xekaman 3	72.481.908.322	72.481.908.322		
BĐH TĐ Sơn La	43.766.706.236	44.122.404.615		
BĐH TĐ Lai Châu	65.520.888.259	87.610.268.315		
BĐH TĐ Đồng Nai 5	44.204.318.614	40.970.683.081		
BĐH TĐ Hòa Na	26.660.892.068	33.708.100.845		
Phải thu khách hàng khác	151.864.446.330	128.331.076.441		
<b>Cộng</b>	<b>485.193.919.489</b>	<b>492.745.105.105</b>		
<b>3 Phải thu cho vay ngắn hạn</b>	<b>30/06/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
Phải thu cho vay ngắn hạn	2.189.141.728	2.189.141.728		
<b>Cộng</b>	<b>2.189.141.728</b>	<b>2.189.141.728</b>		
<b>3 Phải thu khác</b>	<b>30/06/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được c	12.852.000.000			
- Phải thu người lao động	40.892.062.676	(17.600.000)	23.325.531.746	(17.600.000)
- Ký cược, ký quỹ	124.930.000		19.930.000	
- Phải thu khác	23.838.922.179	(2.029.350.090)	17.028.720.358	(2.029.350.090)
<b>Cộng</b>	<b>77.707.914.855</b>	<b>(2.046.950.090)</b>	<b>40.374.182.104</b>	<b>(2.046.950.090)</b>
<b>5 Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>



**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý II Năm 2016**

- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	22.297.035.634	-	22.303.002.901	-
- Công cụ, dụng cụ	508.848.754	-	548.033.714	-
- Chi phí SX, KD dở dang	284.266.828.884	-	226.571.358.168	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>307.072.713.272</b>	<b>-</b>	<b>249.422.394.783</b>	<b>-</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>238.142.997.986</b>	<b>418.356.191.014</b>	<b>344.625.654.601</b>	<b>2.102.612.149</b>	<b>1.003.227.455.750</b>
- Mua trong năm	6.907.909.929	627.496.363			7.535.406.292
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BĐS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán	12.506.124.580	51.288.610.966		319.497.952	64.114.233.498
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>238.142.997.986</b>	<b>412.757.976.363</b>	<b>293.964.539.998</b>	<b>1.783.114.197</b>	<b>946.648.628.544</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>54.693.867.188</b>	<b>300.049.202.965</b>	<b>273.465.850.182</b>	<b>1.781.343.397</b>	<b>629.990.263.732</b>
- Khấu hao trong năm	5.189.511.084	15.089.188.175	10.299.157.869	79.415.766	30.657.272.894
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BĐS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán	12.506.124.580	51.288.610.966		319.497.952	64.114.233.498
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>59.883.378.272</b>	<b>302.632.266.560</b>	<b>232.476.397.085</b>	<b>1.541.261.211</b>	<b>596.533.303.128</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	183.449.130.798	118.306.988.049	71.159.804.419	321.268.752	373.237.192.018
- Tại ngày cuối năm	178.259.619.714	110.125.709.803	61.488.142.913	241.852.986	350.115.325.416

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>1 Nguyên giá</b>			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
<b>2 Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
<b>3 Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

Mua sắm TSCĐ  
 Xây dựng cơ bản  
 Dự án thủy điện Ghềnh Chàng  
 Dự án thủy điện Pake  
 Sửa chữa lớn TSCĐ

Cộng

30/06/2016

01/01/2016

-	-
9.113.516.942	7.083.117.033
333.553.802	333.553.802
8.779.963.140	6.749.563.231
592.400.000	-

**9.705.916.942**      **7.083.117.033**

9 Đầu tư tài chính

30/06/2016

01/01/2016

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>10.710.000</b>	<b>85.347.816.852</b>	<b>10.710.000</b>	<b>85.347.816.852</b>
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>5.803.095</b>	<b>63.509.530.909</b>	<b>5.803.095</b>	<b>63.509.530.909</b>
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>4.252.595</b>	<b>47.595.440.000</b>	<b>4.252.595</b>	<b>47.595.440.000</b>
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty CP Chứng khoán Artex	2.000.250	20.002.500.000	2.000.250	20.002.500.000
Ngân hàng TM CP Quân Đội	144.545	3.180.000.000	144.545	3.180.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.550.500</b>	<b>15.914.090.909</b>	<b>1.550.500</b>	<b>15.914.090.909</b>
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.513.095</b>	<b>148.857.347.761</b>	<b>16.513.095</b>	<b>148.857.347.761</b>

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

30/06/2016

Số lượng

Giá trị ghi sổ

Giá trị thị trường

Giá trị dự phòng

<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>4.252.595</b>	<b>47.595.440.000</b>	<b>25.179.315.313</b>	<b>-22.416.124.687</b>
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	4.098.160.000	(14.529.840.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	392.000.000	(5.392.940.000)
Công ty CP Chứng khoán Artex	2.000.250	20.002.500.000	18.520.534.813	(1.481.965.187)
Ngân hàng TM CP Quân Đội	144.545	3.180.000.000	2.168.620.500	(1.011.379.500)
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.550.500</b>	<b>15.914.090.909</b>	<b>2.094.433.989</b>	<b>-12.819.656.920</b>
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	-	(7.505.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	1.694.433.989	(1.714.656.920)

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý II Năm 2016**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	-	-
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000.000	(3.600.000.000)
<b>Tổng cộng</b>				<b>(35.235.781.607)</b>
<b>10 Chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn			956.879.445	356.940.368
Chi phí chuẩn bị SX NM thủy điện Nậm Khánh			201.100.981	442.422.163
<b>Cộng</b>			<b>1.157.980.426</b>	<b>799.362.531</b>
<b>12 Phải trả người bán</b>		<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	4.915.638.483	4.915.638.483		
Công ty CP Sông Đà 10	-	-	4.163.627.881	4.163.627.881
Phải trả người bán khác	74.239.503.753	74.239.503.753	76.021.162.081	76.021.162.081
<b>Cộng</b>	<b>79.155.142.236</b>	<b>79.155.142.236</b>	<b>80.184.789.962</b>	<b>80.184.789.962</b>

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý II Năm 2016

11 Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a				
Vay ngắn hạn	388.414.617.315	388.414.617.315	234.542.063.228	309.352.996.565
+ Vay ngân hàng	343.009.006.167	343.009.006.167	213.991.311.122	286.590.246.297
+ Huy động vốn khác	3.085.716.148	3.085.716.148	357.284.606	25.897.768
+ Vay dài hạn đến hạn trả trong năm	42.319.895.000	42.319.895.000	20.193.467.500	22.736.852.500
b	107.977.962.958	107.977.962.958	5.540.000.000	20.297.500.000
Khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng			(20.297.500.000)	(20.297.500.000)
c	496.392.580.273	496.392.580.273	219.784.563.228	309.352.996.565
Tổng cộng				
			585.961.013.610	585.961.013.610
				44.863.280.000
				2.754.329.310
				2.754.329.310
				415.607.941.342
				415.607.941.342
				463.225.550.652
				463.225.550.652

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

	30/06/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2016
<b>13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	3.079.451.789	5.513.616.388	7.622.450.702	5.188.286.103
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(609.913.941)	1.292.640.590	2.027.275.547	124.721.016
- Thuế Thu nhập cá nhân	360.423.315	460.677.302	215.358.504	115.104.517
- Thuế tài nguyên	237.094.319	1.047.797.742	993.674.188	182.970.765
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.238.863.377	413.383.911	-	825.479.466
- Các loại thuế khác	402.786.735	1.166.151.860	1.166.151.860	402.786.735
<b>Cộng</b>	<b>4.708.705.594</b>	<b>9.894.267.793</b>	<b>12.024.910.801</b>	<b>6.839.348.602</b>
<b>14 Chi phí phải trả</b>				
			30/06/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí kiểm toán			100.000.000	200.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng			637.916.627	869.365.727
Chi phí dự án			1.860.016.247	1.860.016.247
Trích trước chi phí công trình			24.166.633.751	29.628.667.901
<b>Cộng</b>			<b>26.764.566.625</b>	<b>32.558.049.875</b>
<b>15 Phải trả khác</b>				
<b>a Ngắn hạn</b>				
* Tài sản thừa chờ giải quyết			-	-
* Kinh phí công đoàn			682.786.859	981.949.772
* Bảo hiểm xã hội			2.434.841.081	1.139.686.798
* Bảo hiểm y tế			194.884.424	24.970.298
* Bảo hiểm thất nghiệp			97.353.792	12.627.856
* Các khoản phải trả, phải nộp khác			6.190.967.794	7.615.416.670
<b>Cộng</b>			<b>9.600.833.950</b>	<b>9.774.651.394</b>
<b>b Dài hạn</b>				
Các khoản phải trả, phải nộp khác			286.233.925	286.233.925
<b>Cộng</b>			<b>286.233.925</b>	<b>286.233.925</b>

**Tổng công ty Sông Đà**

**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Quý II Năm 2016

**16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>305.663.000.000</b>	<b>21.400.639.679</b>	<b>190.677.859.858</b>	<b>69.275.158.088</b>	<b>587.016.657.625</b>
- Tăng vốn trong năm trước			9.015.270.877	53.660.660.460	62.675.931.337
- Lãi trong năm trước					-
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác		-		50.997.931.393	50.997.931.393
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>305.663.000.000</b>	<b>21.400.639.679</b>	<b>199.693.130.735</b>	<b>(249.355.494)</b>	<b>(249.355.494)</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>305.663.000.000</b>	<b>21.400.639.679</b>	<b>199.693.130.735</b>	<b>72.187.242.649</b>	<b>598.944.013.063</b>
- Tăng vốn trong kỳ này				72.187.242.649	72.187.242.649
- Lãi trong kỳ			10.732.132.827	15.978.077.130	26.710.209.957
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ này				5.366.066.046	5.366.066.046
- Phân phối trong kỳ				10.732.132.827	10.732.132.827
- Giảm khác				288.000.000	288.000.000
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>305.663.000.000</b>	<b>21.400.639.679</b>	<b>210.425.263.562</b>	<b>71.779.120.906</b>	<b>609.268.024.147</b>

**16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của Tổng công ty Sông Đà
- Vốn góp của các cổ đông khác

	30/06/2016	01/01/2016
	178.812.000.000	178.812.000.000
	126.851.000.000	126.851.000.000
	<b>305.663.000.000</b>	<b>305.663.000.000</b>

**Cộng**

- \* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- \* Số lượng cổ phiếu quỹ:

**16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**Vốn góp đầu năm**

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	30/06/2016	01/01/2016
	305.663.000.000	305.663.000.000
	-	-
	-	-
	305.663.000.000	305.663.000.000

**16.4 Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	30.566.300	30.566.300
	30.566.300	30.566.300
	30.566.300	30.566.300
	-	-
	30.566.300	30.566.300
	30.566.300	30.566.300

**Các quỹ doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển

- \* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

	30/06/2016	01/01/2016
	210.425.262.827	199.693.130.735

**17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

- Tài sản thuê ngoài

- Tài sản nhận giữ hộ

- Ngoại tệ các loại

Đồng Đô la Mỹ (USD)

Đồng Euro (EUR)

- Vàng tiền tệ

- Nợ khó đòi đã xử lý

- Các khoản tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2016	01/01/2016
	830,50	836,00
	23,11	180,74
	325.790.238	325.790.238

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)**

**1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng

**Cộng**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
	18.445.438.694	19.439.894.749
	4.241.092.308	3.170.391.320
	157.793.682.844	454.767.149.994
	<b>180.480.213.846</b>	<b>477.377.436.063</b>

**2 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng hoá đã bán

Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

Giá vốn của hợp đồng xây dựng

**Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	12.850.602.986	13.364.457.607
	3.765.138.636	2.768.999.361
	120.652.961.427	382.169.481.787
	<b>137.268.703.049</b>	<b>398.302.938.755</b>

**3 Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Doanh thu từ thoái vốn đầu tư

Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Doanh thu hoạt động tài chính khác

**Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	229.959.501	1.177.343.628
	12.852.000.000	38.405.100
	-	16.179.000
	105.811.801	39.489.420
	-	26.006.556
	<b>13.187.771.302</b>	<b>1.297.423.704</b>



## Tổng công ty Sông Đà

## Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

	Năm nay	Năm trước	
<b>4 Chi phí hoạt động tài chính</b>			
Lãi tiền vay	23.049.499.360	30.254.070.070	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.376.342	72.114.141	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	410.883.085	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.864.007.633	449.101.351	
Chi phí tài chính khác	28.132.444	26.220.839	
<b>Cộng</b>	<b>24.945.015.779</b>	<b>31.212.389.486</b>	
<b>5 Doanh thu khác</b>			
Thanh lý TSCĐ	5.002.927.273	7.785.949.988	
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	301.533.660	211.584.925	
Thu từ bồi thường	815.762.975	-	
Thu từ giảm phát thải CDM	2.795.600.416	-	
Thu khác	26.000.001	73.490.909	
<b>Cộng</b>	<b>8.941.824.325</b>	<b>8.071.025.822</b>	
<b>6 Chi phí khác</b>			
Thanh lý TSCĐ	-	-	
Chậm nộp thuế, BH	774.534.355	174.840.318	
Chi phí bán phát thải CDM	-	-	
Chi khác	270.415.563	-	
<b>Cộng</b>	<b>1.044.949.918</b>	<b>174.840.318</b>	
<b>7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
<b>a Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
Chi phí nhân viên quản lý	12.273.780.240	14.333.938.838	
Chi phí vật liệu quản lý	1.170.002.220	1.492.824.951	
Chi phí đồ dùng văn phòng	333.822.533	-	
Chi phí KH TSCĐ	2.095.952.297	1.945.048.647	
Thuế, phí và lệ phí	1.034.989.000	1.056.321.005	
Chi phí dự phòng	-	2.069.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	900.204.237	1.861.363.365	
Chi phí bằng tiền khác	4.521.560.473	4.810.470.000	
<b>b Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
Hòa nhập dự phòng	-	-	
Các khoản ghi giảm khác	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>22.330.311.000</b>	<b>25.502.035.806</b>	
<b>8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.281.944.440	249.741.419.988	
Chi phí nhân công	30.465.618.351	63.148.735.839	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.657.272.894	34.080.606.121	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.093.757.634	69.368.594.204	
Chi phí bằng tiền khác	71.465.580.446	31.687.326.114	
<b>Cộng</b>	<b>194.964.173.765</b>	<b>448.026.682.266</b>	
<b>9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>			
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.042.752.598	7.080.940.102	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm	-	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.042.752.598	7.080.940.102	
<b>10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(95.705.747)	
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>(95.705.747)</b>	
<b>VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)</b>			
<b>VIII Những thông tin khác</b>			
<b>1. Thông tin về các bên liên quan</b>			
<b>1.1 Giao dịch phát sinh với Công ty con,</b>	<b>Quan hệ với Công ty</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Bán hàng hóa, dịch vụ	Công ty con	2.272.727	-
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu			

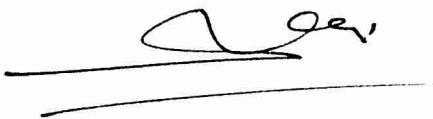
**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý II Năm 2016**

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	36.669.333	75.398.388
- Mua hàng hoá, dịch vụ			
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	229.430.620	3.074.186.372
- Thu lãi, cổ tức công ty con, công ty liên kết			
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	-	1.013.719.991
1.2 Công nợ với Công ty con, Công ty liên	Quan hệ với Công ty	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
* Các khoản phải thu			
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	-	
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	40.336.266	724.127.123
* Các khoản phải trả			
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	-	169.080.251

Kế toán trưởng



Hà Nội ngày 15 tháng 07 năm 2016

Tổng giám đốc



*Trần Thế Quang*